

Xu hướng bỏ học giáo dục phổ thông Việt Nam giai đoạn 1998-2006

BÙI THÁI QUYÊN

Bài viết nghiên cứu về vấn đề bỏ học giữa chừng của học sinh phổ thông thông qua phân tích xu hướng chung, xu hướng bỏ học theo vùng, xu hướng bỏ học theo từng độ tuổi, tỷ lệ bỏ học phân theo giới tính. Những nguyên nhân bỏ học cũng được nêu rõ. Tác giả cũng đã phân tích cụ thể vấn đề bỏ học giữa chừng về mặt định lượng dựa trên việc sử dụng mô hình Prabit.

1. Giới thiệu

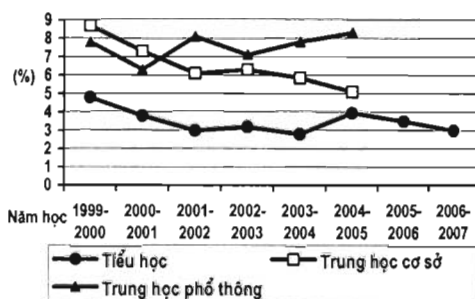
Mục đích của nghiên cứu này là thu thập tài liệu, phân tích xu hướng bỏ học giữa chừng của học sinh Việt Nam trong giai đoạn 1998 – 2006, đặc biệt là sử dụng số liệu từ các cuộc khảo sát mức sống dân cư của Việt Nam (VLSS). Nghiên cứu sẽ bắt đầu với việc phân tích xu hướng bỏ học của học sinh, tập trung vào cấp tiểu học và trung học cơ sở, vì việc phổ cập giáo dục và duy trì phổ cập giáo dục của hai cấp này là một trong những mục tiêu phát triển của Chính phủ Việt Nam. Nghiên cứu sẽ cố gắng so sánh tình trạng bỏ học của học sinh theo các tiêu chí vùng, nhóm chỉ tiêu, giới tính và dân tộc. Tiếp đó, nghiên cứu sẽ đi sâu phân tích các nguyên nhân dẫn đến tình trạng bỏ học của học sinh. Các nguyên nhân này sẽ được phân tích trên cả mặt định tính và định lượng.

2. Tình hình bỏ học của học sinh Việt Nam giai đoạn 1990-2007

2.1. Xu hướng chung

Nhìn chung, tỷ lệ học sinh bỏ học biến động qua các năm. Trong ba cấp học (tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông) thì tỷ lệ học sinh bỏ học cấp trung học phổ thông là cao nhất và tỷ lệ này ở cấp tiểu học là thấp nhất (hình dưới đây). Tuy nhiên, kể từ năm học 1999-2000 đến nay, tỷ lệ bỏ học của cấp tiểu học và trung học cơ sở là giảm đáng kể. Ngược lại tỷ lệ này ở cấp trung học phổ thông lại tăng.

HÌNH 1. Tỷ lệ học sinh bỏ học giai đoạn 2000-2007



Nguồn: Bộ Giáo dục và đào tạo
(<http://www.moet.gov.vn/?page=11.10&view=9264>)

Số liệu đưa ra trong hình 1 cho thấy, tỷ lệ học sinh bỏ học của cấp trung học cơ sở giảm mạnh từ 8,51% năm học 1999-2000 xuống 5,12% năm học 2004-2005. Trong khi đó tỷ lệ bỏ học của cấp tiểu học cũng theo chiều hướng giảm từ 4,67% năm học 1999-2000 xuống 2,63% năm học 2003-2004, sau đó lại tăng nhẹ lên 3,83% vào năm học 2004-2005 và có chiều hướng giảm cho tới nay.

2.2. Xu hướng bỏ học theo vùng

Hơn mười năm qua, tỷ lệ học sinh bỏ học ở cấp tiểu học đã giảm đáng kể từ 11,6% (1990 -1991) xuống còn 3,66% (2002-2003). Tuy nhiên, giữa các vùng tỷ lệ bỏ học của học sinh tiểu học cũng khác nhau.

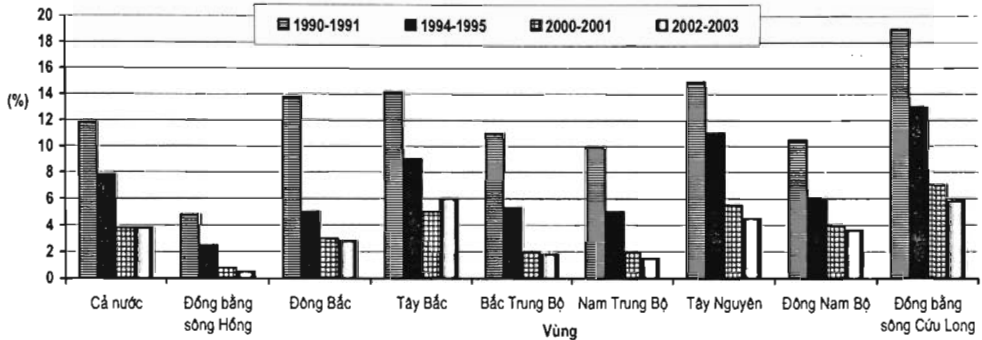
Bùi Thái Quyên, ThS., Công ty Tư vấn kinh tế Mekong.

Đồng bằng sông Hồng là vùng có tỷ lệ học sinh tiểu học bỏ học giữa chừng thấp nhất trong cả nước. Năm học 2000-2001, trong khi tỷ lệ bỏ học cấp tiểu học chung của cả nước ở mức 3,67% thì tỷ lệ này của vùng chỉ là 0,72% và đến năm học 2002-2003 thì tỷ lệ này đã giảm hơn 8 lần kể từ năm học 1990-1991.

Vùng Đồng bằng sông Cửu Long luôn có tỷ lệ học sinh bỏ học cao nhất trong cả nước,

năm học 2000-2001 tỷ lệ này cao gấp 2 lần tỷ lệ bỏ học chung của cả nước và cao gấp 10 lần vùng Đồng bằng sông Hồng. Mặc dù vùng này đã có nhiều chính sách khuyến khích trẻ em đến trường, nhưng tỷ lệ bỏ học giữa chừng của học sinh tiểu học vẫn ở mức cao, năm học 2002-2003 tỷ lệ này là 6,22% trong khi tỷ lệ chung của cả nước đã giảm xuống còn 3,66%.

HÌNH 2. Tỷ lệ học sinh tiểu học bỏ học phân theo vùng



Nguồn: Số liệu phát triển xã hội Việt Nam thập kỷ 90 và đầu thế kỷ XXI. Nxb Thống kê.

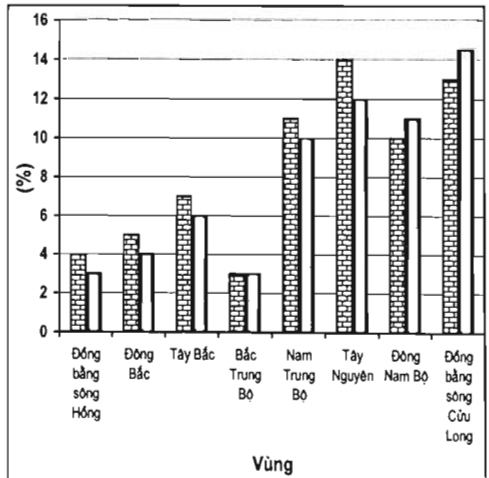
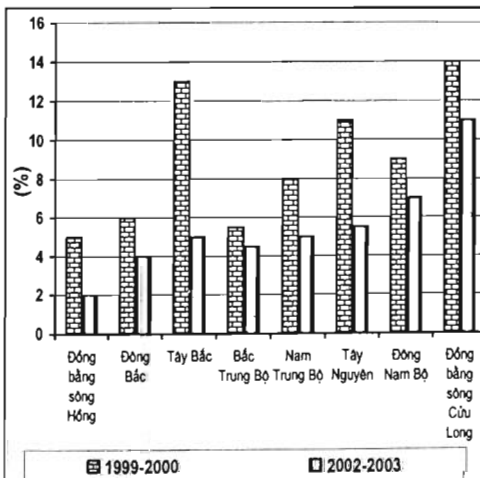
Trong giai đoạn 1990-2003, tỷ lệ bỏ học giữa chừng của học sinh cấp tiểu học đã giảm mạnh hơn ở ba vùng, đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ,

với mức giảm tương ứng là 8 lần, 6,5 lần và 7 lần. Còn các vùng khác, mức giảm này chỉ đạt trung bình khoảng 3 lần.

HÌNH 3. Tỷ lệ học sinh bỏ học cấp trung học phân theo vùng

Tỷ lệ học sinh bỏ học cấp trung học cơ sở

Tỷ lệ học sinh bỏ học cấp trung học phổ thông



Nguồn: Số liệu phát triển xã hội Việt Nam thập kỷ 90 và đầu thế kỷ XXI. Nxb Thống kê.

Cùng xu hướng với cấp tiểu học, ở cấp trung học cơ sở vùng Đồng bằng sông Cửu Long vẫn là vùng có tỷ lệ học sinh bỏ học cao nhất và vùng Đồng bằng sông Hồng là vùng có tỷ lệ học sinh bỏ học thấp nhất. Trong giai đoạn 1999-2003, vùng Tây Bắc đã giảm được tỷ lệ học sinh bỏ học cấp trung học cơ sở đáng kể nhất, hơn 2,1 lần trong khi các vùng khác mức độ giảm này chỉ đạt từ 1,3 đến 1,6 lần.

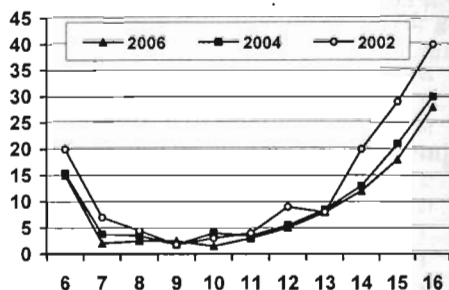
Đối với cấp trung học phổ thông, tỷ lệ học sinh bỏ học giữa chừng của vùng Đồng bằng sông Cửu Long luôn cao gấp 2 lần tỷ lệ của cả nước. So sánh giữa hai năm học 1999-2000 và 2002-2003, tỷ lệ bỏ học này của vùng không những không giảm mà còn tăng lên từ 14% lên 14,4%. Vùng Bắc Trung Bộ, tuy có tỷ lệ bỏ học của cấp này là thấp, nhưng qua so sánh giữa 2 năm học trên thì tỷ lệ này cũng không được cải thiện (hình 3).

2.3. Xu hướng bỏ học theo từng độ tuổi

Về cơ bản, tính từ năm 2002 đến nay, ở từng độ tuổi tỷ lệ bỏ học cũng phản ánh xu hướng giảm rõ rệt. Tuy nhiên, tỷ lệ bỏ học ở các nhóm tuổi khác nhau là không giống nhau. Tỷ lệ học sinh bỏ học cao nhất là ở nhóm tuổi 15-16 và tỷ lệ học sinh bỏ học thấp nhất là ở nhóm tuổi 8, 9 và 10. Ở nhóm tuổi mới bắt đầu làm quen với việc đi học (6 tuổi) các em rất dễ bỏ học nếu không có sự kèm cặp và hướng dẫn của bố mẹ và gia đình. Ở các lớp cao hơn như lớp 3, 4, 5 các em đã bắt đầu có ý thức đi học, và thích đi học, nên tỷ lệ bỏ học tương đối thấp và

ổn định. Ở nhóm tuổi 11 trở đi, tức là chuyển sang cấp trung học cơ sở, tỷ lệ học sinh bỏ học tăng dần và đạt mức cao nhất ở độ tuổi 16 là 40% (năm 2002) và 28,8% (năm 2006).

HÌNH 4. Tỷ lệ học sinh bỏ học chung theo độ tuổi

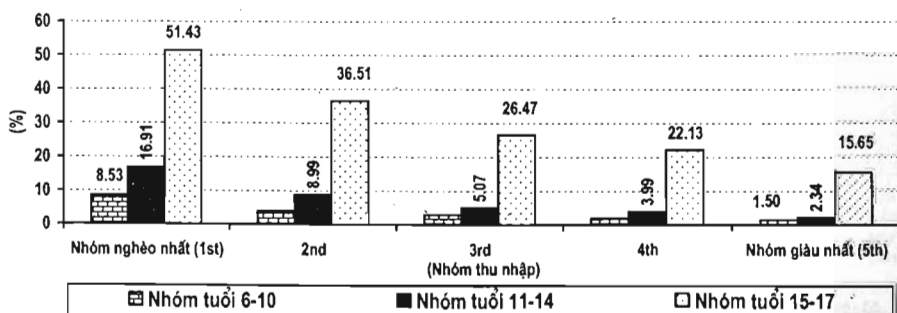


Nguồn: Tác giả tự tính dựa vào bộ số liệu VLSS 2002, 2004, và 2006.

2.4. Xu hướng bỏ học phân theo nhóm thu nhập

Thu nhập cũng là một trong những yếu tố được đánh giá là có ảnh hưởng lớn đến tỷ lệ học sinh bỏ học. Nhóm nghèo nhất có tỷ lệ học sinh bỏ học cao nhất, và tỷ lệ bỏ học giảm dần khi thu nhập của gia đình tăng lên. Đối với nhóm tuổi 6-10 (cấp tiểu học), tỷ lệ học sinh bỏ học ở nhóm hộ nghèo cao gấp 5,7 lần ở nhóm hộ giàu. Đối với nhóm tuổi 15-17 (cấp trung học phổ thông) mức chênh lệch này là 3,2 lần (hình 5).

HÌNH 5. Tỷ lệ bỏ học năm 2006 phân theo nhóm thu nhập và nhóm tuổi



Nguồn: Tác giả tự tính dựa vào bộ số liệu VLSS 2002, 2004, và 2006.

Trong giai đoạn 2002-2006, tỷ lệ bỏ học theo nhóm tuổi và theo nhóm thu nhập cũng khác nhau.

Nhóm hộ nghèo đã có rất nhiều cố gắng và khuyến khích con cái học hành, tỷ lệ bỏ học của các nhóm tuổi khác nhau trong nhóm hộ nghèo này giảm tuyệt đối, cụ thể, tỷ lệ bỏ học giảm từ 12,32 % (2002) xuống 8,53% (2006) trong nhóm tuổi 6-10, và giảm từ 20,27 % (2002) xuống 16,01%

(2006) ở nhóm tuổi 11-14, và giảm từ 58,01% (2002) xuống 51,43 % (2006) ở nhóm tuổi 15-17.

Tuy nhiên, ở nhóm hộ giàu, tỷ lệ học sinh bỏ học có xu hướng không ổn định. Trong năm 2004, tỷ lệ bỏ học tăng chút ít so với năm 2002 và 2006 ở nhóm tuổi 6-10 và 11-14 còn ở nhóm tuổi 15-17 thì tỷ lệ học sinh bỏ học lại tăng lên từ 13,22% (2002) đến 15,65% (2006), xem bảng 1.

BẢNG 1. Tỷ lệ học sinh bỏ học phân theo nhóm tuổi, nhóm thu nhập và theo năm

	6-10		11-14		15-17	
	Nhóm hộ nghèo nhất (1 ^a)	Nhóm hộ giàu nhất (5 ^b)	Nhóm hộ nghèo nhất (1 ^a)	Nhóm hộ giàu nhất (5 ^b)	Nhóm hộ nghèo nhất (1 ^a)	Nhóm hộ giàu nhất (5 ^b)
2002	12,32	2,18	20,27	2,59	58,01	13,22
2004	11,58	2,31	17,52	3,46	51,90	13,14
2006	8,53	1,50	16,91	2,34	51,43	15,65

Nguồn: Tác giả tự tính dựa vào bộ số liệu VLSS 2002, 2004, và 2006.

2.5. Tỷ lệ bỏ học phân theo giới tính

Thông thường, học sinh nữ hay bị gia đình yêu cầu nghỉ học nhiều hơn so với các học sinh nam. Bảng 2 dưới đây cho thấy, năm 2002 và 2004, tỷ lệ học sinh nữ bỏ học ở các cấp học đều cao hơn học sinh nam, tuy nhiên số liệu năm 2006 cho thấy đã có sự thay đổi, tỷ lệ học sinh nữ bỏ học đã giảm và thấp hơn tỷ lệ bỏ học của học sinh nam.

Ở cấp tiểu học, tỷ lệ học sinh nữ bỏ học giảm từ 6,97% (2002) xuống 6,23 % (2004)

và 4,26 % (2006). Bên cạnh đó, tỷ lệ học sinh nam bỏ học cũng giảm đáng kể khoảng 1,45 điểm phần trăm trong giai đoạn 2002-2006.

Ở cấp trung học phổ thông, tỷ lệ học sinh nữ bỏ học giảm mạnh nhất: 11,42 điểm phần trăm trong giai đoạn 2002-2006, từ 41,76% (2002) xuống 30,35% (2006). Bên cạnh đó, tỷ lệ học sinh nam bỏ học ở cấp này chỉ giảm nhẹ, khoảng 1,44 điểm phần trăm, từ 34,64% (2002) xuống 33,21% (2006), xem bảng 2.

BẢNG 2. Tỷ lệ bỏ học phân theo năm và giới tính (%)

	2002		2004		2006	
	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ
Tiểu học	6,92	6,97	5,80	6,23	5,47	4,26
Trung học cơ sở	9,67	12,42	8,45	9,92	9,49	8,32
Trung học phổ thông	34,64	41,76	30,75	34,50	33,21	30,35

Nguồn: Tác giả tự tính dựa vào bộ số liệu VLSS 2002, 2004, và 2006.

2.6. Tỷ lệ bỏ học phân theo thành thị /nông thôn

Việc sống ở thành thị hay nông thôn cũng là một yếu tố ảnh hưởng nhiều đến tỷ lệ bỏ học giữa chừng của học sinh các cấp. Nhìn

chung, học sinh ở nông thôn hay bỏ học hơn học sinh ở thành thị. Xu hướng này được phản ánh ở hình dưới đây. Ở các cấp càng cao, chênh lệch giữa tỷ lệ học sinh bỏ học nông thôn và thành thị càng cao.

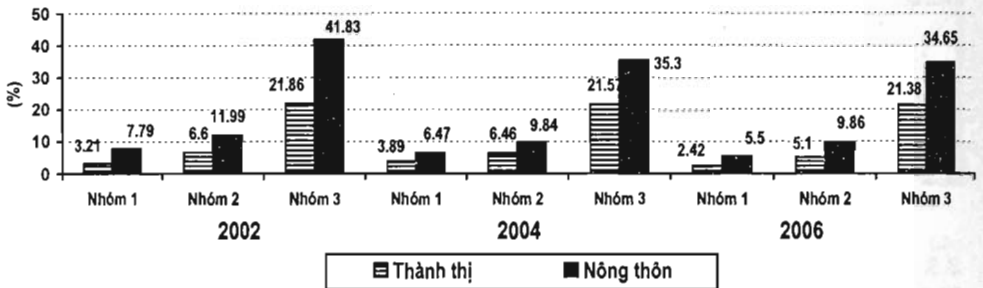
Ở các cấp học khác nhau, sự chênh lệch về tỷ lệ học sinh bỏ học giữa thành thị và nông thôn đã giảm qua các năm, cụ thể giảm từ 4,58 điểm phần trăm (2002) xuống 3,08 điểm phần trăm (2006) đối với cấp tiểu học (độ tuổi 6-10) và giảm từ 19,96 điểm phần trăm (2002) xuống 13,27 điểm phần trăm (2006) đối với cấp trung học phổ thông (độ tuổi 15-17).

Đối với từng khu vực thành thị hay nông thôn, tỷ lệ học sinh bỏ học ở các cấp cũng giảm

manh. Ở khu vực thành thị, tỷ lệ bỏ học của học sinh giảm từ 3,21 % (2002) xuống 2,24% (2006) đối với cấp tiểu học (độ tuổi 6-10) và giảm từ 6,6% (2002) xuống 5,10% (2006) đối với cấp trung học cơ sở (độ tuổi 11-14).

Ở khu vực nông thôn, xu hướng giảm cũng giữ vai trò chủ đạo, giảm từ 7,79% (2002) xuống 5,5% (2006) đối với cấp tiểu học và giảm từ 11,99% (2002) xuống 9,83% (2006) đối với cấp trung học cơ sở, xem hình 6.

HÌNH 6. Tỷ lệ bỏ học phân theo khu vực



Nhóm tuổi: (Nhóm 1: từ 6-10 tuổi, nhóm 2: từ 11-14 tuổi, nhóm 3: từ 15-17 tuổi)

Nguồn: Tác giả tự tính dựa vào bộ số liệu VLSS 2002, 2004, và 2006.

3. Nguyên nhân bỏ học

Yếu tố tác động đến tình trạng bỏ học của học sinh các cấp được phân ra làm hai nhóm. Nhóm thứ nhất gồm các yếu tố liên quan đến đặc điểm của từng học sinh (như tuổi, giới tính, cấp học) và nhóm thứ hai là các yếu tố liên quan đến đặc điểm của từng gia đình (bao gồm chi tiêu bình quân đầu người hộ gia đình, chi phí cho giáo dục, trình độ giáo dục của cha mẹ). Bên cạnh đó, tình trạng bỏ học còn bị ảnh hưởng bởi yếu tố vùng miền³ và khu vực (thành thị/nông thôn) và chi tiêu của Nhà nước cho giáo dục.

Phân phân tích định tính các nguyên nhân ảnh hưởng đến tình trạng bỏ học của học sinh các cấp đã được lồng ghép trong các phân phân tích xu hướng bỏ học ở trên. Dưới đây bài viết sẽ phân tích cụ thể về mặt định lượng dựa trên việc sử dụng mô hình Probit.

3.1. Giới thiệu mô hình, lựa chọn các biến và số liệu

Giới thiệu mô hình

Mô hình probit là một mô hình chuẩn xác suất, nó sử dụng một biến giả "BOHOC" đại diện cho xu hướng bỏ học, biến số "BOHOC" mang giá trị 1 hoặc 0 dựa trên cơ sở việc bỏ học có diễn ra hay không trong một khoảng thời gian cụ thể. Việc quyết định đi học hay bỏ học phụ thuộc vào một biến ngầm (latent variable) Yi, biến này là một biến không thể được quan sát trực tiếp và nó bị ảnh hưởng bởi các biến giải thích khác Xi (các biến giải thích này bao gồm tuổi, giới tính, cấp học, chi tiêu bình quân đầu người hộ gia đình, chi phí cho giáo dục, trình độ giáo dục của cha mẹ, khu vực, vùng .v.v...). Giá trị biến Yi càng lớn thì xác suất để xảy ra hiện tượng bỏ học càng lớn.

Mối quan hệ giữa biến ngầm và biến giải thích được minh họa như sau:

3. Vùng miền gồm 8 vùng: Đông Bắc Bộ, Tây Bắc Bộ, đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long.

$$Y_i = \alpha + \sum \beta X_i + \epsilon_i \quad (a)$$

Trong đó Y_i : là biến phụ thuộc phản ánh xu hướng bỏ học.

X_i : là các biến giải thích.

α : là hệ số tự do (hệ số chặn) nó chính là giá trị trung bình của Y_i khi các.

giá trị $X_i = 0$

β : là các hệ số hồi quy riêng.

ϵ_i : là yếu tố ngẫu nhiên, với điều kiện ϵ_i phân bố chuẩn N.

Chúng ta xem xét mối quan hệ của biến ngầm Y_i đến quyết định thực tế của từng học sinh sẽ như thế nào? Cho biến "BOHOC" = 1 nếu học sinh bỏ học và "BOHOC" = 0 nếu học sinh đó không bỏ học. Bây giờ giả sử có một giá trị tối hạn của biến ngầm Y_i là 0 và nếu $Y_i \leq 0$ thì học sinh sẽ không bỏ học và ngược lại. Mối quan hệ giữa giá trị biến ngầm Y_i và quyết định bỏ học của học sinh được thể hiện qua sơ đồ sau:

$$BOHOC_i = \begin{cases} 1 & \text{nếu } Y_i > 0 \\ 0 & \text{nếu } Y_i \leq 0 \end{cases}$$

Xác suất xảy ra hiện tượng bỏ học được tính toán dựa trên hàm phân bố tích lũy (Cumulative distribution Function) chuẩn sau:

$$P(BOHOC_i = 1 | x) = P(Y_i > 0 | x) = P(Y_i = \alpha + \sum \beta X_i + \epsilon_i > 0 | x) = F(\alpha + \sum \beta X_i)$$

hoặc

$$P(BOHOC_i = 0 | x) = 1 - F(\alpha + \sum \beta X_i)$$

Trong đó $P(BOHOC_i = 1 | x)$ là xác suất để hiện tượng bỏ học xảy ra với các giá trị biến giải thích X cho trước.

Phương trình ước lượng hợp lý tối đa (maximum likelihood estimation) cho hiện tượng bỏ học "BOHOC" như sau:

$$Li(\theta) = \prod_i P(BOHOC_i)$$

3.2. Số liệu và các biến

Số liệu được sử dụng để chạy hồi quy đó là bộ số liệu Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam năm 2006 (VLSS2006). Tất cả các quan sát trong các bộ số liệu sử dụng cho ước lượng là toàn bộ dân số trong độ tuổi 6-17 tại thời điểm khảo sát và tất cả các đối

tượng này hiện tại không đi học (không bao gồm những đối tượng tại thời điểm khảo sát đang nghỉ hè).

Khả năng hiện tượng bỏ học xảy ra bị ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố, nhưng trong nghiên cứu này chỉ quan tâm đến hai nhóm yếu tố chính, đó là: (1) đặc điểm của từng cá nhân học sinh như: giới tính, tuổi, cấp học và (2) đặc điểm của hộ gia đình như quy mô hộ gia đình (số thành viên trong gia đình), chỉ tiêu bình quân đầu người hàng năm của hộ gia đình (hay nói cách khác hộ thuộc trong nhóm chi tiêu nào⁴), chi tiêu cho giáo dục, trình độ giáo dục của chủ hộ và của cha/mẹ, khu vực và vùng mà gia đình của học sinh đó đang sinh sống như thành thị/nông thôn và tám vùng trên toàn quốc. Việc lựa chọn các biến này phù hợp với các giả định về mặt lý thuyết và sự sẵn có của nguồn số liệu.

Các biến trong mô hình

Biến phụ thuộc: biến bỏ học (BOHOC) là những học sinh trong 12 tháng qua có đi học nhưng hiện tại không đi học, không kể đối tượng nghỉ hè.

Biến giải thích hay các biến độc lập:

- Giới tính (sex): giới tính là biến nhận giá trị bằng 1 nếu là nam và bằng 2 nếu là nữ.

- Tuổi (age): được lựa chọn học sinh trong độ tuổi 6-17 tại các thời điểm khảo sát.

- Cấp học bao gồm 3 biến giả biểu thị cho 3 cấp học là tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông:

. pri = 1 nếu học sinh đó đang học tiểu học và = 0 nếu học sinh đó đang học cấp học khác.

. lower = 1 nếu là học sinh trung học cơ sở và = 0 nếu học sinh đó đang học cấp học khác.

. upper = 1 nếu là học sinh trung học phổ thông và = 0 nếu học sinh đó đang học cấp học khác.

- Quy mô hộ gia đình (HHSIZE): số thành viên sống trong hộ.

4. Trong các khảo sát VLSS, người ta chia ra làm 5 nhóm chi tiêu (5 nhóm Quintile), nhóm 1 là 20% số hộ nghèo nhất có mức chi tiêu thấp nhất và nhóm 5 là 20% số hộ có mức chi tiêu cao nhất.

-Chi tiêu bình quân/người một năm của hộ (CBQ): mô hình sẽ sử dụng biến này dưới dạng logarit, tức là $\log(\text{CBQ})$

-Trình độ giáo dục của chủ hộ (HHEDU) và trình độ giáo dục của vợ/chồng của chủ hộ (spouse): là các biến nhận các giá trị từ 0 đến 6, cụ thể:

- . giá trị 0 là không có bằng cấp
- . giá trị 1 là có bằng tiểu học
- . giá trị 2 là có bằng trung học cơ sở
- . giá trị 3 là có bằng trung học phổ thông
- . giá trị 4 là có bằng cao đẳng
- . giá trị 5 là có bằng đại học
- . giá trị 6 là có bằng sau đại học

-Biến thành thị/nông thôn (TT) là biến giả nhận giá trị 1 nếu là thành thị và giá trị 2 nếu là nông thôn.

-Biến vùng bao gồm 8 biến giả đại diện cho 8 vùng:

- . REG1 = 1 nếu là vùng Đồng bằng sông Hồng và 0 là các vùng khác.
- . REG2 = 1 nếu là vùng Đông Bắc Bộ và 0 là các vùng khác.
- . REG3 = 1 nếu là vùng Tây Bắc Bộ và 0 là các vùng khác.
- . REG4 = 1 nếu là vùng Bắc Trung Bộ và 0 là các vùng khác.
- . REG5 = 1 nếu là vùng Nam Trung Bộ và 0 là các vùng khác.
- . REG6 = 1 nếu là vùng Tây Nguyên và 0 là các vùng khác.
- . REG7 = 1 nếu là vùng Đông Nam Bộ và 0 là các vùng khác.
- . REG8 = 1 nếu là vùng Đồng bằng sông Cửu Long và 0 là các vùng khác.

3.3. Kết quả ước lượng

Ước lượng được thực hiện bằng cách đưa dần các biến vào mô hình để thấy được mức độ ảnh hưởng của từng biến giả thích đến biến độc lập. Trong bài viết này, 6 mô hình được xây dựng cho kết quả trong bảng dưới đây.

Từ bảng kết quả cho thấy, với điều kiện là các yếu tố khác không đổi, biến giới tính (sex) có mối quan hệ tỷ lệ nghịch với xác

suất xảy ra hiện tượng bỏ học, hay nói cách khác giá trị biến giới tính tăng lên (từ 1 đến 2) thì xác suất bỏ học giảm đi 4% ở mô hình 1 trong bảng kết quả. Điều này cho thấy năm học 2006, tỷ lệ học sinh nữ bỏ học đã thấp hơn tỷ lệ bỏ học của học sinh nam.

Tuổi của học sinh cũng ảnh hưởng đến quyết định cho con tiếp tục đi học hay ở nhà làm việc giúp gia đình. Tuổi càng tăng thì xác suất xảy ra hiện tượng bỏ học càng tăng (đây là mối quan hệ thuận). Tuổi học sinh tăng, xác suất xảy ra hiện tượng bỏ học tăng khoảng 20% ở tất cả các mô hình trong bảng kết quả.

Quy mô hộ gia đình cũng có ảnh hưởng đến xác suất xảy ra hiện tượng bỏ học của học sinh. Hộ gia đình có quy mô càng lớn, thì con cái họ càng có nguy cơ phải bỏ học. Trong mô hình 2, quy mô gia đình cứ tăng thêm một thành viên thì khả năng con cái họ phải bỏ học tăng 3,4%.

Kết quả hồi quy cũng cho thấy mối quan hệ tỷ lệ nghịch giữa trình độ giáo dục của chủ hộ và vợ/chồng của chủ hộ với xác suất xảy ra hiện tượng bỏ học. Trình độ giáo dục của chủ hộ và vợ/chồng của chủ hộ càng cao thì khả năng con cái họ bỏ học càng thấp, ví dụ, trình độ giáo dục của chủ hộ tăng lên 1 mức thì xác suất bỏ học của con họ giảm 6,4 % (trong mô hình 3) và đây cũng là tỷ lệ giảm khi mà trình độ giáo dục của vợ/chồng của chủ hộ tăng lên 1 mức độ.

Khả năng bỏ học giữa chừng của học sinh cũng phụ thuộc rất nhiều vào mức sống của gia đình, cụ thể là mức chi tiêu bình quân đầu người của hộ/năm. Theo bảng kết quả, khả năng bỏ học của học sinh giảm khi chi tiêu bình quân của hộ tăng. Trong mô hình 5, mức chi tiêu bình quân của hộ tăng 1% thì khả năng bỏ học của con em họ giảm 17%.

Các khu vực khác nhau (thành thị/nông thôn) và các vùng có các điều kiện kinh tế - xã hội khác nhau có ảnh hưởng đến việc học hành của trẻ em ở khu vực đó, vùng đó. Mô hình 5 và 6 cho thấy, học sinh sống ở khu vực nông thôn có nguy cơ bỏ học giữa chừng

Xu hướng bỏ học ...

cao hơn học sinh ở vùng thành thị. Khi giá trị biến tăng từ 1 -2 thì xác suất bỏ học của học sinh tăng khoảng 12%.

Trong mô hình 6 cũng đưa ra xác suất xảy ra hiện tượng bỏ học khác nhau đối với học sinh ở các vùng khác nhau.

BẢNG 3. Ảnh hưởng của các biến giải thích đến xác suất bỏ học của học sinh - 2006

	Biến phụ thuộc: xác suất xảy ra hiện tượng bỏ học					
	1	2	3	4	5	6
Giới tính	-0.040 (0.055)	-0.050 (0.055)	-0.145* (0.074)	-0.142 (0.074)	-0.136** (0.074)	-0.146** (0.074)
Tuổi	0.204*** (0.012)	0.204*** (0.011)	0.210*** (0.016)	0.212 (0.016)	0.211 (0.016)	0.212 (0.016)
Tiểu học	-3.066*** (0.093)	-3.064*** (0.094)	-2.707*** (0.163)	-2.709 (0.164)	-2.718 (0.164)	-2.712 (0.166)
Trung học cơ sở	-3.469*** (0.081)	-3.457*** (0.081)	-2.951*** (0.104)	-2.956 (0.103)	-2.964 (0.103)	-2.962 (0.104)
Trung học phổ thông	-3.662*** (0.101)	-3.639*** (0.1025)	-3.164*** (0.123)	-3.142 (0.123)	-3.143 (0.123)	-3.147 (0.125)
Quy mô hộ		0.034** (0.015)	0.046* (0.027)	0.029 (0.028)	0.031 (0.028)	0.032 (0.029)
Trình độ giáo dục của chủ hộ			-0.064* (0.044)	-0.045 (0.045)	-0.042 (0.046)	-0.041 (0.046)
Trình độ giáo dục của vợ/chồng chủ hộ			-0.0648 (0.054)	-0.055 (0.055)	-0.052 (0.056)	-0.048 (0.058)
log (Chỉ tiêu bình quân năm)				-0.170* (0.082)	-0.136 (0.091)	-0.175* (0.096)
Thành thị/nông thôn					0.128 (0.117)	0.118 (0.117)
Đồng bằng sông Hồng						0.333 (0.214)
Đồng Bắc Bộ						0.124 (0.222)
Tây Bắc Bộ					-0.259 (0.201)	
Bắc Trung Bộ						0.274 (0.215)
Nam Trung Bộ						0.164 (0.235)
Tây Nguyên						0.158 (0.241)
Đông Nam Bộ						0.403* (0.239)
Đồng bằng sông Cửu Long						0.334 (0.225)
Số quan sát	9880	9880	5487	5487	5487	5487
Pseudo R2	0.7212	0.7217	0.6343	0.6356	0.6364	0.638
Tất cả các hồi quy này đều được chạy robust trên bộ số liệu VLSS2006; *** p<0.01, ** p<0.05, * p<0.1						

Các kết quả chạy mô hình probit trong bảng 3 là tương đối tốt, tất cả các mô hình

đều cho giá trị Pseudo R2 tương đối cao từ 0.6 đến 0.7.

BẢNG 4. Tóm tắt các chỉ số thống kê

Các biến	Số quan sát	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
Bỏ học	9880	0.1475709	0.3546920	0	1
Giới tính	9880	1.4908910	0.4999423	1	2
Tuổi	9880	12.2511100	3.3055730	6	17
Cấp bậc đang học					
Tiểu học	9880	0.3297571	0.4701486	0	1
Trung học cơ sở	9880	0.3511134	0.4773425	0	1
Trung học phổ thông	9880	0.1712551	0.3767508	0	1
Đặc tính hộ					
Quy mô hộ	9880	5.17409	1.64598	2	17
Trình độ giáo dục của chủ hộ	7246	1.99255	1.40096	0	6
Trình độ giáo dục của chồng/vợ chủ hộ	6003	1.89855	1.32537	0	6
Chỉ tiêu bình quân năm	9880	4895.682	3559.485	685	67.656
Khu vực					
Thành thị/nông thôn	9880	1.797976	0.4015306	1	2
Vùng					
Đồng bằng sông Hồng	9880	0.1658907	0.3720013	0	1
Đồng Bắc Bộ	9880	0.1419028	0.3489681	0	1
Tây Bắc Bộ	9880	0.0623482	0.2417991	0	1
Bắc Trung Bộ	9880	0.1275304	0.3335830	0	1
Nam Trung Bộ	9880	0.0973684	0.2964738	0	1
Tây Nguyên	9880	0.0968623	0.2957852	0	1
Đông Nam Bộ	9880	0.1283401	0.3344850	0	1
Đồng bằng sông Cửu Long	9880	0.1797571	0.3840044	0	1

4. Kết luận

Bỏ học giữa chừng là vấn đề ngày càng được Việt Nam quan tâm vì nó ảnh hưởng đến chất lượng nguồn nhân lực phục vụ cho công cuộc hội nhập kinh tế quốc tế. Nguyên nhân dẫn đến bỏ học cũng được nhiều nhà nghiên cứu giáo dục đề cập và thảo luận. Từ năm học 1999-2000 đến nay, nhìn chung tỷ lệ bỏ học giữa chừng đã giảm mạnh, đặc biệt ở cấp tiểu học và trung học cơ sở.

Trong các năm học từ 1999-2000 đến 2002-2003, vùng Đồng bằng sông Hồng luôn là vùng có tỷ lệ học sinh bỏ học thấp nhất và vùng Đồng bằng sông Cửu Long là vùng có tỷ lệ học sinh bỏ học cao nhất ở cả ba cấp.

Theo độ tuổi, thì tuổi từ 7-10 là độ tuổi tương đối ổn định học hành, tỷ lệ bỏ học thấp nhất, và tuổi càng cao thì tỷ lệ bỏ học càng cao, mà một trong những nguyên nhân đó là độ tuổi tỷ lệ thuận với khả năng lao động.

Mức sống dân cư là một trong những yếu tố tác động mạnh nhất đến khả năng bỏ học của học sinh nói chung. Trong mô hình 6, hệ số của biến này là (-0.17) trong khi ảnh hưởng của các biến khác rất nhỏ ví dụ như biến quy mô hộ gia đình hệ số là (0.032). Do vậy việc nâng cao mức sống dân cư nói chung sẽ cải thiện điều kiện học hành của học sinh, cũng như nâng cao cơ

hội được đi học của học sinh.

Theo giới tính, tỷ lệ bỏ học đã có sự chuyển biến rõ rệt. Năm 2002 và 2004, tỷ lệ học sinh nữ bỏ học ở các cấp học đều cao hơn học sinh nam, tuy nhiên số liệu năm 2006 cho thấy tỷ lệ học sinh nữ bỏ học đã giảm và thấp hơn tỷ lệ bỏ học của học sinh nam. Điều này cũng được chứng minh qua bảng kết quả hồi quy ở trên, hệ số ước lượng cho biến giới tính có tỷ lệ nghịch với xác suất bỏ học, tức là giá trị biến giới tính tăng từ 1 (nam) lên 2 (nữ) thì xác suất xảy ra hiện tượng bỏ học giảm.

Vùng thành thị/nông thôn cũng là một trong những biến có tác động lớn đến khả năng bỏ học giữa chừng của học sinh. Vùng nông thôn nguy cơ bỏ học giữa chừng tăng khoảng 12% so với thành thị. Một lần nữa, hệ số này phản ánh điều kiện kinh tế - xã hội có ảnh hưởng lớn đến điều kiện học hành cũng khả năng đi học của học sinh.

Tuy nhiên, với điều kiện hạn hẹp về thời gian, nghiên cứu này còn chưa đánh giá tác động của một số biến như chi tiêu hộ gia đình cho giáo dục cũng như chi tiêu của Chính phủ cho giáo dục, và các biến cấp học chưa mang lại nhiều ý nghĩa. Do vậy việc tiếp tục nghiên cứu sâu hơn các nguyên nhân trên là cần thiết./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và đào tạo (1995), Thống kê giáo dục 1945-1995, Trung tâm Thông tin giáo dục, Hà Nội.
2. Bộ Giáo dục và đào tạo (1997) Đánh giá 10 năm đổi mới giáo dục 1986-1996, Hà Nội.
3. Bộ Giáo dục và đào tạo (2001), Chiến lược phát triển giáo dục 2001-2010, Hà Nội.
4. Đặng Bá Lâm (2003), Giáo dục Việt Nam trong thập kỷ đầu của thế kỷ XXI - một chiến lược phát triển, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
5. Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, (2003a), Chương trình mục tiêu quốc gia về giáo dục và đào tạo đến năm 2005. Quyết định số 26/2003/QĐ-TTg, 17 tháng 2.
6. Phạm Minh Hạc, (1999), Giáo dục Việt Nam trước ngưỡng cửa của thế kỷ XXI, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
7. Tổng cục Thống kê, (1993), Điều tra mức sống dân cư 1992-1993, Hà Nội
8. Tổng cục Thống kê, (1998), Điều tra mức sống dân cư 1997-1998, Hà Nội.
9. Tổng cục Thống kê, (2004), Điều tra mức sống dân cư 2002-2004, Hà Nội
10. Tổng cục thống kê, (2007), Điều tra mức sống dân cư 2006, Hà Nội
11. Tổng cục thống kê, niên giám thống kê các năm
12. Behrman, Jere R. and James C. Knowles. 1999. "Household Income and Child Schooling in Vietnam." The World Bank Economic Review 13: 211-256.
13. Bray, M.,(1996), Counting the full cost : parental and community financing of education in East Asia, a collaborated report between WB and UN Children Fund, World Bank
14. Choi, G. S. 2001. "An Analysis of Economic Returns to Investment in Education" (in Korean). Processed.
15. Glewwe P. and H. A. Patrinos, 1996, "The Role of the Private Sector in Education in Vietnam: Evidence from the Vietnam Living Standard Survey, 1992-93". Background Paper for the Vietnam Education Finance Sector study (VEFSS). The World Bank, Policy Research Department and Human Development Department, Washington D.C.
16. Glewwe P. and H. G. Jacoby, 2000. "Economic growth and the Demand for Education: Is there any wealth effect?", Forthcoming, Journal of Development Economics.
17. Socialist Republic of Vietnam. 2005b, "Vietnam: managing public expenditure for poverty reduction and growth - Vol. I: Cross-sectoral issues", Financial Publishing House, Hanoi.
18. Socialist Republic of Vietnam. 2005c, "Vietnam: managing public expenditure for poverty reduction and growth - Vol. II: Sectoral Issues", Financial Publishing House, Hanoi.
19. United Nations Country Team Vietnam. 2005. "MDGs and Viet Nam's Socio-Economic Development Plan 2006-2010", Hanoi, November.
20. Vo Tri Thanh and Trinh Quang Long. 2005. "Can Vietnam Achieve One of its Millennium Development Goals? An analysis of schooling dropouts of children." William Davidson Institute (WDI) - Working Papers.
21. World Bank, 1995, Vietnam Poverty Assessment and Strategy, Country Report. Washington D.C.
22. World Bank, 1995. Priorities and Strategies for Education. Washington, D.C.
23. World Bank, 1995a. Priorities and Strategies for Education: A World Bank Review (Development in Practice). Washington, DC: World Bank.
24. World Bank, 1996, Vietnam: Education Financing Sector Study, Human Resources Operations Division, Country Department I, East Asia and Pacific Region.
25. <http://www.mpi.gov.vn/tkt-xh.aspx?Lang=4&mabai=1697> (MPI of Vietnam website)
26. <http://www.moet.gov.vn/> (Bộ giáo dục và đào tạo).